

PHỤ LỤC 03: ĐĂNG KÝ NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CỦA KẾ TOÁN
TRƯỞNG/NGƯỜI PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
APPENDIX 03: REGISTRATION FOR PERSON AUTHORIZED BY CHIEF
ACCOUNTANT/PERSON IN CHARGE OF ACCOUNTING

B-0101-003
0002 01/01

NHÓM D: NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CỦA KẾ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN/ GROUP D:
AUTHORIZED PERSON OF CHIEF ACCOUNTANT/PERSON IN CHARGE OF ACCOUNTING

Người được ủy quyền thứ / The authorized person

Đồng thời là người được ủy quyền nhận tiền mặt/nộp-nhận chứng từ / At the same time, is the authorized person to
receive cash/receive-submit document.

Họ tên Ngày sinh Tình trạng cư trú
Full name Date of birth Resident status Resident Non-resident

Số định danh cá nhân/Hộ chiếu/Giấy tờ khác/ Personal identification no./Passport/Others*

(*) Đối với công dân Việt Nam: Chỉ chấp nhận số định danh cá nhân/ Vietnamese citizen: Accept for Personal Identification No. only.
Đối với cá nhân là người nước ngoài: (i) Người cư trú: Sử dụng Hộ chiếu; (ii) Người không cư trú: Sử dụng Hộ chiếu hoặc Giấy tờ khác chứng
minh được nhân thân do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp/ For foreign individuals: (i) Resident individuals: Only Passports; (ii)
Non-resident individuals: Passports or other identification documents issued by competent foreign authorities

Ngày cấp Ngày hết hạn Nơi cấp
Issued date Expired date Issued place

Số thị thực/Thẻ cư trú (nếu có) Cơ quan cấp thị thực
Visa/Resident card no. (if any) Agency issuing visa for immigration

Ngày hết hạn Thị thực/Thẻ cư trú Số điện thoại Địa chỉ email
Expired Date of Visa/Resident Card Phone no. Email address

Quốc tịch Thông tin và địa chỉ cư trú ở quốc gia mang quốc tịch thứ 02 trở đi
Nationality Additional nationalities information and residence address

Mã số thuế cá nhân Nghề nghiệp Chức vụ Tỷ lệ sở hữu có hiệu lực (%)
Individual tax code Occupation Position Effective ownership percentage

Địa chỉ cư trú
Resident address

Địa chỉ thường trú (nếu là người Việt Nam) hoặc địa chỉ cư trú ở nước ngoài (nếu là người nước ngoài)
Permanent address (if Vietnamese) or overseas registered residential address (if foreigner)

Thông tin đăng ký dịch vụ ngân hàng trực tuyến/ Register information for Internet Banking service

Tên người dùng/ User name Cấp độ truy cập Nhập liệu Phê duyệt Quản trị
User level Entry Confirm Admin

Lưu ý: Tên người dùng 6-20 ký tự chữ và số
Note: User ID: 6-20 alphanumeric digits in length.

Thiết bị bảo mật Online A-OTP OTP Token A-OTP Token
Security device Mã số/ Seri No. Mã số/ Seri No.

Tôi xác nhận đã nhận thiết bị bảo mật trong tình trạng nguyên niêm phong/
I confirm receive security device with seal

Họ tên và Chữ ký/
Full name & Signature

Chữ ký mẫu thứ nhất/ The first specimen signature
Chữ ký mẫu thứ hai/ The second specimen signature